

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/DS-ST

Ngày 25/11/2020

“*V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán cà phê*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông RChâm Đương

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Toà án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán cà phê” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D; địa chỉ nơi cư trú: 16 P, tổ N, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Phi L và bà Lê Thị L1; địa chỉ nơi cư trú: 08 P, tổ dân phố N, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Bá P; địa chỉ nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện G, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D trình bày:

Ngày 19/12/2018, ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D có ký gửi cà phê nhân xô cho vợ chồng ông Nguyễn Phi L và bà Lê Thị L1. Đến ngày 24/3/2019, ông K và D thỏa thuận bán toàn bộ lượng cà phê nhân xô ký gửi cho ông L và bà L1 thành tiền là 588.035.000 đồng, đến ngày 09/5/2019 ông L và bà L1 đã trả cho ông K và bà D số tiền 170.000.000 đồng. Đến ngày 22/6/2019, với sự chứng kiến của ông Nguyễn Bá Phương, ông L và bà L1 có viết “Giấy cam đoan” thể hiện việc họ cam kết trả cho ông K và bà D số tiền ký gửi cà phê nhân xô còn nợ là 418.000.000 đồng, thời gian trả nợ là ngày 30/8/2019. Tuy nhiên đến nay ông L và bà L1 vẫn không trả tiền nợ như đã cam kết. Do vậy, ông K và bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L và bà L1 phải liên đới trả toàn bộ số tiền mua cà phê còn nợ là 418.000.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi.

2. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn Nguyễn Phi L, Lê Thị L1 và người làm chứng là ông Nguyễn Bá P đến làm việc liên quan đến vụ án nhưng ông Nguyễn Phi L, bà Lê Thị L1 và ông Nguyễn Bá P cố tình trốn tránh và không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án. Do vậy, hồ sơ không có lời khai của ông

Nguyễn Phi L, bà Lê Thị L1 và ông Nguyễn Bá P.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: 01 Bản sao Giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D; 01 Bản sao Sổ hộ khẩu của ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D; 01 Giấy cam đoan đề ngày 22/6/2019; 01 Bản tự khai của ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D; 02 Biên bản xác minh của Tòa án.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn là ông Nguyễn Phi L, bà Lê Thị L1 và người làm chứng ông Nguyễn Bá Phương đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn là ông Nguyễn Phi L, bà Lê Thị L1 và người làm chứng ông Nguyễn Bá P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không có mặt theo giấy triệu tập, không cung cấp chứng cứ nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được và Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về yêu cầu trả nợ của nguyên đơn: Chứng cứ mà ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D cung cấp là Giấy cam đoan đề ngày 22/6/2019 đã thể hiện ông L và bà L1 có viết “Giấy cam đoan” thể hiện việc họ cam kết trả cho ông K và bà D số tiền ký gửi cả phê nhân xô còn nợ là 418.000.000 đồng, thời gian trả nợ là ngày 30/8/2019. Đến thời hạn trả nợ, ông L và bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết nên ông K và bà D yêu cầu ông L, bà L1 phải liên đới trả nợ cho ông K và bà D số tiền ký gửi cả phê nhân xô còn nợ là 418.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 288, Điều 430, Điều 434 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: Ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Bị đơn ông Nguyễn Phi L và bà Lê Thị L1 phải liên đới chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần nghĩa vụ trả nợ là 20.720.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 288, Điều 430, Điều 434 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D.

Buộc ông Nguyễn Phi L và bà Lê Thị L1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D số tiền nợ là 418.000.000 đồng (Bốn trăm mười tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Phi L và bà Lê Thị L1 phải liên đới chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.720.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn K và bà Trương Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.360.000 đồng (Mười triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0005976 ngày 08/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính